

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 304/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/8/2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B– TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thành Thị Thu Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đăng Khoa – Chuyên viên Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố B.

2. Bà Thiệu Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2112/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2022/QĐXXST– HNGĐ ngày 04/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 330/39B, Khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn S**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: 330/39B, Khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông S có đơn xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2022, bản tự khai và biên bản hoà giải, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phạm Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào khoảng năm 1996, không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn.

Tuy nhiên trong quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp, bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc. Chúng tôi đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả.

Nay tôi nhận thấy tình trạng hôn nhân lâm vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Tôi đã không còn tình cảm với ông Sung nên tôi đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Phạm Văn Sung.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Lê V, sinh năm: 17/03/1997.

Hiện nay con Phạm Lê V đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Theo bản tự khai và biên bản hoà giải, bị đơn ông Phạm Văn S trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Sau khi ly hôn với bà Nguyễn Ngọc P theo quyết định số 235 ngày 30/12/1995 của Toà án nhân dân TP B thì tôi có chung sống với bà Lê Thị H. Về thời gian chung sống và việc không đăng ký kết hôn như bà Hồng trình bày là đúng. Thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nay bà H yêu cầu Toà án ly hôn với tôi thì tôi đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là Phạm Lê V, sinh năm: 17/03/1997

Hiện nay con Phạm Lê V đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

**Về thủ tục tố tụng:** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Về quan điểm giải quyết vụ án:**

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà H và ông S chung sống với nhau từ năm 1996, không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn của bà H và ông S đã vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Bà H, ông S sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên không được pháp luật thừa nhận. Nay, bà H có đơn xin ly hôn, không công nhận bà Lê Thị H và ông Phạm Văn S là vợ chồng.

- Về con chung: Bà H và ông S có 01 con chung là Phạm Lê V, sinh năm: 17/03/1997. Hiện nay cháu V đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Ngày 14/7/2022, bà Lê Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn S. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ là “Tranh chấp ly hôn”. Bà Lê Thị H là nguyên đơn, ông Phạm Văn S là bị đơn.

- Thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn S là bị đơn trong vụ án hiện đang cư trú tại 330/39B, Khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị H và ông Phạm Văn S đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự.

### **[2] Nội dung vụ án:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Phạm Văn S đều khai nhận là ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Qua kết quả xác minh ngày 26/7/2022 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B cũng xác định: “Bà H và ông S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Giữa hai người có một người con chung và đã trưởng thành”.

Như vậy, việc chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn của bà Hồng và ông Sung đã vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Bà H, ông S sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên không được pháp luật thừa nhận. Nay, bà H có đơn xin ly hôn, Tòa án không công nhận bà Lê Thị Hồng và ông Phạm Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Bà H và ông S có 01 con chung là Phạm Lê V, sinh năm: 17/03/1997. Hiện nay cháu V đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

**[3] Về án phí HNGĐ- ST:** Bà Lê Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật.

**[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.**

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 203, 220; Điều 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Không công nhận bà Lê Thị H và ông Phạm Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Bà H và ông S có 01 con chung là Phạm Lê V, sinh năm: 17/03/1997. Hiện nay cháu V đã đủ tuổi trưởng thành, tự nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí HNGĐ – ST: Bà Lê Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự TP. B;
- VKS TP B;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

**Thành Thị Thu Trang**